

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVS**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(đã được soát xét)

M.S.D.A

## **NỘI DUNG**

|                                                         | <b>Trang</b> |
|---------------------------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                           | 02-03        |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ       | 04           |
| Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét         | 05-43        |
| Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ                | 05-08        |
| Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ                  | 09-10        |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ                 | 11-13        |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ | 14           |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ              | 15-43        |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán EVS (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chứng khoán EVS được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102121331 ngày 22 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 20 tháng 08 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 48/GP-UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh bổ sung, Giấy phép điều chỉnh bổ sung mới nhất số 61/GPĐC-UBCK cấp ngày 04 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 3, 6, 9 - Số 2A phố Đại Cồ Việt, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |                    |                                        |
|----------------------|--------------------|----------------------------------------|
| Ông Nguyễn Hải Châu  | Chủ tịch           |                                        |
| Ông Vũ Mạnh Tiến     | Thành viên         | Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2026 |
| Bà Đỗ Thị Hồng Hải   | Thành viên độc lập | Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2026 |
| Bà Vũ Hải Anh        | Thành viên         | Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2026 |
| Ông Nguyễn Thanh Hải | Thành viên         |                                        |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                           |                    |                                                                                                                 |
|---------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Thanh Hải      | Tổng Giám đốc      | Miễn nhiệm ngày 10 tháng 08 năm 2026, có hiệu lực từ ngày có văn bản chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước |
| Ông Nguyễn Trần Minh Quân | Phó Tổng Giám đốc  | Bổ nhiệm ngày 11 tháng 08 năm 2026, giao đảm nhiệm chức danh Quyền Tổng Giám đốc từ ngày 01 tháng 09 năm 2026   |
| Bà Vũ Thị Thanh Hằng      | Giám đốc tài chính |                                                                                                                 |

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán bao gồm:

|                    |            |                                        |
|--------------------|------------|----------------------------------------|
| Bà Đỗ Thị Hồng Hải | Chủ tịch   | Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2026 |
| Bà Vũ Hải Anh      | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2026 |

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là ông Nguyễn Thanh Hải - Tổng Giám đốc.

Bà Vũ Thị Thanh Hằng - Giám đốc tài chính được ông Nguyễn Thanh Hải ủy quyền ký Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty theo Giấy ủy quyền số 02/2026/GUQ/TGD ngày 14 tháng 01 năm 2026.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.



**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Vũ Thị Thanh Hằng**

Giám đốc tài chính

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026



Số: 140826.016/BCTC.KT2

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán EVS

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán EVS được lập ngày 14 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán EVS tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



MEMBER OF THE HLB NETWORK  
THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVS**

Tầng 3, 6, 9 - Số 2A phố Đại Cồ Việt, phường Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

| Mã số | TÀI SẢN                                                                | Thuyết minh | 30/06/2026               | 01/01/2026               |
|-------|------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       |                                                                        |             | VND                      | VND                      |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                                             |             | <b>2.265.731.894.367</b> | <b>2.298.087.722.425</b> |
| 110   | <b>I. Tài sản tài chính</b>                                            |             | <b>2.262.759.133.413</b> | <b>2.296.016.292.341</b> |
| 111   | 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                                  | 4           | 71.358.722.193           | 138.223.648.674          |
| 111.1 | 1.1 Tiền                                                               |             | 71.358.722.193           | 138.223.648.674          |
| 112   | 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)             | 5           | 1.529.768.349.900        | 914.319.864.860          |
| 114   | 3. Các khoản cho vay                                                   | 5           | 74.952.896.089           | 92.390.058.256           |
| 115   | 4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                             | 5           | 30.310.000.000           | 30.310.000.000           |
| 116   | 5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 6           | (22.661.105.697)         | (25.460.285.612)         |
| 117   | 6. Các khoản phải thu                                                  | 7           | 574.482.216.775          | 1.144.200.622.703        |
| 117.1 | 6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính                                 |             | 574.370.022.775          | 1.144.200.622.703        |
| 117.2 | 6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính          |             | 112.194.000              | -                        |
| 117.3 | 6.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận                          |             | 112.194.000              | -                        |
| 118   | 7. Trả trước cho người bán                                             |             | 2.689.000.000            | 2.689.000.000            |
| 119   | 8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp                   | 7           | 1.882.054.153            | 1.975.704.277            |
| 122   | 9. Các khoản phải thu khác                                             | 7           | 2.321.000.000            | 1.680.679.183            |
| 129   | 10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu                       | 8           | (2.344.000.000)          | (4.313.000.000)          |
| 130   | <b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                       |             | <b>2.972.760.954</b>     | <b>2.071.430.084</b>     |
| 131   | 1. Tạm ứng                                                             |             | 39.741.411               | 20.103.478               |
| 133   | 2. Chi phí trả trước ngắn hạn                                          | 9           | 2.333.067.456            | 1.451.374.519            |
| 136   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                            | 11          | 599.952.087              | 599.952.087              |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                              |             | <b>44.929.849.323</b>    | <b>49.460.780.740</b>    |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                                             |             | <b>18.096.777.601</b>    | <b>22.204.398.044</b>    |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                                            | 12          | 12.197.557.837           | 15.475.885.635           |
| 222   | - Nguyên giá                                                           |             | 39.793.908.991           | 41.828.931.671           |
| 223a  | - Giá trị hao mòn lũy kế                                               |             | (27.596.351.154)         | (26.353.046.036)         |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                                             | 13          | 5.899.219.764            | 6.728.512.409            |
| 228   | - Nguyên giá                                                           |             | 25.385.008.497           | 25.385.008.497           |
| 229a  | - Giá trị hao mòn lũy kế                                               |             | (19.485.788.733)         | (18.656.496.088)         |
| 250   | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                                         |             | <b>26.833.071.722</b>    | <b>27.256.382.696</b>    |
| 251   | 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                           | 10          | 2.530.039.400            | 2.545.039.400            |
| 252   | 2. Chi phí trả trước dài hạn                                           | 9           | 4.303.032.322            | 3.847.240.756            |
| 254   | 3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                      | 14          | 20.000.000.000           | 20.864.102.540           |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                                               |             | <b>2.310.661.743.690</b> | <b>2.347.548.503.165</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVS**Tầng 3, 6, 9 - Số 2A phố Đại Cồ Việt, phường Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

| Mã số  | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 30/06/2026               | 01/01/2026               |
|--------|-----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|        |                                               |             | VND                      | VND                      |
| 300    | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>291.833.682.150</b>   | <b>368.757.033.120</b>   |
| 310    | <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                |             | <b>278.384.016.731</b>   | <b>364.155.122.113</b>   |
| 311    | 1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 15          | 260.310.278.020          | 310.305.633.500          |
| 312    | 1.1 Vay ngắn hạn                              |             | 260.310.278.020          | 310.305.633.500          |
| 318    | 2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán   | 16          | 144.035.591              | 264.199.776              |
| 320    | 3. Phải trả người bán ngắn hạn                | 17          | 1.072.323.698            | 29.715.693.552           |
| 321    | 4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          |             | 840.500.000              | 957.900.000              |
| 322    | 5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 18          | 1.072.364.873            | 1.076.842.851            |
| 323    | 6. Phải trả người lao động                    |             | 340.124.863              | -                        |
| 324    | 7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên     |             | 231.220.823              | 432.422.323              |
| 325    | 8. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 19          | 6.317.825.280            | 12.393.562.713           |
| 329    | 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 20          | 1.329.149.384            | 1.363.619.222            |
| 331    | 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 |             | 6.726.194.199            | 7.645.248.176            |
| 340    | <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                |             | <b>13.449.665.419</b>    | <b>4.601.911.007</b>     |
| 356    | 1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 40.b)       | 13.449.665.419           | 4.601.911.007            |
| 400    | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>2.018.828.061.540</b> | <b>1.978.791.470.045</b> |
| 410    | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | 21          | <b>2.018.828.061.540</b> | <b>1.978.791.470.045</b> |
| 411    | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  |             | 1.648.006.180.000        | 1.648.006.180.000        |
| 411.1  | 1.1 Vốn góp của chủ sở hữu                    |             | 1.648.006.180.000        | 1.648.006.180.000        |
| 411.1a | a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết     |             | 1.648.006.180.000        | 1.648.006.180.000        |
| 417    | 2. Lợi nhuận chưa phân phối                   |             | 370.821.881.540          | 330.785.290.045          |
| 417.1  | 2.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện           |             | 207.551.949.893          | 252.476.574.844          |
| 417.2  | 2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện                  |             | 163.269.931.647          | 78.308.715.201           |
| 440    | <b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>         |             | <b>2.310.661.743.690</b> | <b>2.347.548.503.165</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVS**Tầng 3, 6, 9 - Số 2A phố Đại Cồ Việt, phường Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

| <b>Mã số</b>                                                                      | <b>CHỈ TIÊU</b>                                                                  | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/06/2026</b> | <b>01/01/2026</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|-------------------|
| <b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>         |                                                                                  |                    |                   |                   |
| 006                                                                               | 1. Cổ phiếu đang lưu hành                                                        |                    | 164.800.618       | 164.800.618       |
| 008                                                                               | 2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán  | 22                 | 813.714.450.000   | 336.650.450.000   |
| 009                                                                               | 3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán | 23                 | 2.110.000         | 2.990.000         |
| 010                                                                               | 4. Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán                              | 24                 | -                 | 20.000.000.000    |
| 012                                                                               | 5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán                 | 25                 | 162.381.150.000   | 236.380.270.000   |
| 013                                                                               | 6. Tài sản tài chính được quyền hưởng của công ty chứng khoán                    | 26                 | -                 | 380.000.000       |
| <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b> |                                                                                  |                    |                   |                   |
| 021                                                                               | 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư           | 27                 | 2.869.116.260.000 | 3.409.299.590.000 |
| 021.1                                                                             | a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng                               |                    | 2.308.686.000.000 | 2.381.714.690.000 |
| 021.2                                                                             | b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng                                       |                    | 636.000.000       | 20.000.000        |
| 021.3                                                                             | c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố                                            |                    | 485.553.300.000   | 933.453.300.000   |
| 021.4                                                                             | d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ                                          |                    | 73.012.600.000    | 73.012.600.000    |
| 021.5                                                                             | e. Tài sản tài chính chờ thanh toán                                              |                    | 1.228.360.000     | 21.099.000.000    |
| 022                                                                               | 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư          | 28                 | 83.487.070.000    | 59.220.950.000    |
| 022.1                                                                             | a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng    |                    | 83.337.070.000    | 59.070.950.000    |
| 022.4                                                                             | b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ     |                    | 150.000.000       | 150.000.000       |
| 023                                                                               | 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư                                       | 29                 | -                 | 3.584.990.000     |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVS**Tầng 3, 6, 9 - Số 2A phố Đại Cồ Việt, phường Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                           | Thuyết minh | 30/06/2026     | 01/01/2026     |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------|----------------|
| 026   | 4. Tiền gửi của khách hàng                                                                         | 30          | 43.475.428.290 | 47.448.284.830 |
| 027   | 4.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                 |             | 38.065.043.990 | 38.006.071.730 |
| 029   | 4.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                            |             | 5.409.384.300  | 9.441.213.100  |
| 029.1 | a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước                       |             | 5.409.384.300  | 9.441.213.100  |
| 030   | 4.3 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán                                                     |             | 1.000.000      | 1.000.000      |
| 031   | 5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                 | 31          | 43.474.428.290 | 47.447.284.830 |
| 031.1 | 5.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |             | 43.350.846.831 | 47.306.526.881 |
| 031.2 | 5.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |             | 123.581.459    | 140.757.949    |
| 035   | 6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu                                                          | 32          | 1.000.000      | 1.000.000      |

  
 Trần Thị Thu Ngân  
 Người lập

  
 Nguyễn Thị Bích Hằng  
 Kế toán trưởng

  
 Vũ Thị Thanh Hằng  
 Giám đốc tài chính

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng đầu năm 2026

| Mã số                              | CHỈ TIÊU                           | Thuyết minh                                                                                                                                            | 06 tháng đầu năm | 06 tháng đầu năm |
|------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|
|                                    |                                    |                                                                                                                                                        | 2026             | 2025             |
|                                    |                                    |                                                                                                                                                        | VND              | VND              |
| I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG             |                                    |                                                                                                                                                        |                  |                  |
| 01                                 | 1.1                                | Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)                                                                                         | 280.263.722.233  | 96.224.171.603   |
| 01.1                               | a.                                 | Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL 34.a)                                                                                                              | 3.246.110.606    | 4.088.180.044    |
| 01.2                               | b.                                 | Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL 34.b)                                                                                                   | 276.885.417.627  | 83.829.501.844   |
| 01.3                               | c.                                 | Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL 34.c)                                                                                            | 132.194.000      | 8.306.489.715    |
| 03                                 | 1.2                                | Lãi từ các khoản cho vay và phải thu 34.c)                                                                                                             | 4.960.483.299    | 10.956.333.523   |
| 06                                 | 1.3                                | Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                                                                                               | 3.041.210.876    | 7.671.827.394    |
| 09                                 | 1.4                                | Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                                                                                                 | 577.266.694      | 815.704.751      |
| 10                                 | 1.5                                | Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính                                                                                                                   | 632.183.182      | 2.035.454.545    |
| 11                                 | 1.6                                | Thu nhập hoạt động khác 34.d)                                                                                                                          | 22.008.000       | 13.648.000       |
| 20                                 | Cộng doanh thu hoạt động           |                                                                                                                                                        | 289.496.874.284  | 117.717.139.816  |
| II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG              |                                    |                                                                                                                                                        |                  |                  |
| 21                                 | 2.1                                | Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)                                                                                             | 201.790.413.961  | 61.278.810.749   |
| 21.1                               | a.                                 | Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL 34.a)                                                                                                               | 18.713.967.191   | 10.390.085.012   |
| 21.2                               | b.                                 | Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL 34.b)                                                                                         | 183.076.446.770  | 50.888.725.737   |
| 24                                 | 2.2                                | Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | (2.079.179.915)  | 8.245.753.419    |
| 26                                 | 2.3                                | Chi phí hoạt động tự doanh                                                                                                                             | 452.407.419      | 386.213.886      |
| 27                                 | 2.4                                | Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                                                                                                 | 5.622.741.142    | 10.412.533.658   |
| 30                                 | 2.5                                | Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                                                                                                   | 796.564.832      | 856.736.033      |
| 31                                 | 2.6                                | Chi phí hoạt động tư vấn tài chính                                                                                                                     | 1.300.234.608    | 2.224.202.860    |
| 32                                 | 2.7                                | Chi phí các dịch vụ khác 35                                                                                                                            | 1.966.503.496    | 3.020.279.113    |
| 40                                 | Cộng chi phí hoạt động             |                                                                                                                                                        | 209.849.685.543  | 86.424.529.718   |
| III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH |                                    | 36                                                                                                                                                     |                  |                  |
| 42                                 | 3.1                                | Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định                                                                                         | 138.832.690      | 1.410.756.318    |
| 44                                 | 3.2                                | Doanh thu khác về đầu tư                                                                                                                               | -                | 16.585.892.555   |
| 50                                 | Cộng doanh thu hoạt động tài chính |                                                                                                                                                        | 138.832.690      | 17.996.648.873   |
| IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH              |                                    | 37                                                                                                                                                     |                  |                  |
| 52                                 | 4.1                                | Chi phí lãi vay                                                                                                                                        | 12.598.691.386   | 17.046.025.180   |
| 60                                 | Cộng chi phí tài chính             |                                                                                                                                                        | 12.598.691.386   | 17.046.025.180   |



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng đầu năm 2026

| Mã số | CHỈ TIÊU                                         | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2026 | 06 tháng đầu năm 2025 |
|-------|--------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|       |                                                  |             | VND                   | VND                   |
| 62    | V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN           | 38          | 17.685.963.337        | 22.527.128.263        |
| 70    | VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG                            |             | 49.501.366.708        | 9.716.105.528         |
|       | VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC               |             |                       |                       |
| 71    | 7.1 Thu nhập khác                                |             | -                     | 12.733.750            |
| 72    | 7.2 Chi phí khác                                 | 39          | 617.020.802           | 679.298.794           |
| 80    | Cộng kết quả hoạt động khác                      |             | (617.020.802)         | (666.565.044)         |
| 90    | VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ          |             | 48.884.345.906        | 9.049.540.484         |
| 91    | 8.1 Lợi nhuận đã thực hiện                       |             | (44.924.624.951)      | (23.891.235.623)      |
| 92    | 8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện                     |             | 93.808.970.857        | 32.940.776.107        |
| 100   | IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN                            | 40          | 8.847.754.411         | 6.588.155.221         |
| 100.1 | 9.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 40.a)       | -                     | -                     |
| 100.2 | 9.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  | 40.b)       | 8.847.754.411         | 6.588.155.221         |
| 200   | X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN               |             | 40.036.591.495        | 2.461.385.263         |
| 500   | XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG       |             |                       |                       |
| 501   | 13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)  | 41          | 243                   | 15                    |

Trần Thị Thu Ngân  
Người lậpNguyễn Thị Bích Hằng  
Kế toán trưởngVũ Thị Thanh Hằng  
Giám đốc tài chính

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVS**

Tầng 3, 6, 9 - Số 2A phố Đại Cồ Việt, phường Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng đầu năm 2026  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                  | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm<br>2026 | 06 tháng đầu năm<br>2025 |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       |                                                                                           |             | VND                      | VND                      |
|       | <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                         |             |                          |                          |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp                                             |             | 48.884.345.906           | 9.049.540.484            |
| 02    | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                               |             | 10.545.662.860           | 26.944.050.127           |
| 03    | - Khấu hao tài sản cố định                                                                |             | 2.527.023.860            | 3.019.647.712            |
| 04    | - Các khoản dự phòng                                                                      |             | (4.768.179.915)          | 8.245.753.419            |
| 06    | - Chi phí lãi vay                                                                         |             | 12.598.691.386           | 17.046.025.180           |
| 07    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                             |             | 188.127.529              | (1.367.376.184)          |
| 10    | 3. Tăng các chi phí phi tiền tệ                                                           |             | 183.076.446.770          | 50.888.725.737           |
| 11    | - Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL               |             | 183.076.446.770          | 50.888.725.737           |
| 18    | 4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ                                                         |             | (276.885.417.627)        | (83.829.501.844)         |
| 19    | - Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL          |             | (276.885.417.627)        | (83.829.501.844)         |
| 30    | 5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                          |             | 16.116.922.036           | 116.510.502.601          |
| 31    | - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL                           |             | (521.639.514.183)        | 81.026.566.338           |
| 33    | - Tăng (giảm) các khoản cho vay                                                           |             | 17.437.162.167           | 80.777.213.845           |
| 35    | - (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính                                   |             | 569.830.599.928          | (20.970.272.555)         |
| 36    | - (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính            |             | (112.194.000)            | (82.736.315)             |
| 37    | - (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp          |             | (23.749.876)             | 1.369.641.290            |
| 39    | - (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác                                              |             | (640.320.817)            | (88.552.388)             |
| 40    | - Tăng (giảm) các tài sản khác                                                            |             | 844.464.607              | 3.198.777.833            |
| 41    | - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)                            |             | (2.243.064.569)          | (11.281.887.592)         |
| 42    | - Tăng (giảm) chi phí trả trước                                                           |             | (1.327.484.503)          | 1.359.383.336            |
| 44    | - Lãi vay đã trả                                                                          |             | (16.431.364.250)         | (17.927.430.526)         |
| 45    | - Tăng, (giảm) phải trả cho người bán                                                     |             | (28.643.369.854)         | (119.999.256)            |
| 46    | - Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân                                          |             | (201.201.500)            | 35.009.601               |
| 47    | - Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)              |             | (4.477.978)              | (657.700.767)            |
| 48    | - Tăng, (giảm) phải trả người lao động                                                    |             | 340.124.863              | (126.854.512)            |
| 50    | - Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác                                                    |             | (154.634.023)            | (39.347.020)             |
| 51    | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   |             | 5.000.000                | 605.050.000              |
| 52    | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  |             | (919.053.976)            | (566.358.711)            |
| 60    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                             |             | (18.262.040.055)         | 119.563.317.105          |
|       | <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                            |             |                          |                          |
| 61    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác |             | -                        | (277.891.455)            |
| 62    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                       |             | 1.253.636.364            | 786.797.868              |
| 65    | 3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn        |             | 138.832.690              | 1.410.756.318            |
| 70    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                 |             | 1.392.469.054            | 1.919.662.731            |



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng đầu năm 2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                              | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm        | 06 tháng đầu năm         |
|-------|-------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|--------------------------|
|       |                                                       |             | 2026                    | 2025                     |
|       |                                                       |             | VND                     | VND                      |
|       | <b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>     |             |                         |                          |
| 73    | 1. Tiền vay gốc                                       |             | 220.666.639.520         | 949.388.791.683          |
| 73.2  | 1.1 Tiền vay khác                                     |             | 220.666.639.520         | 949.388.791.683          |
| 74    | 2. Tiền chi trả nợ gốc vay                            |             | (270.661.995.000)       | (1.081.359.048.835)      |
| 74.3  | 2.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác                      |             | (270.661.995.000)       | (1.081.359.048.835)      |
| 80    | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>   |             | <i>(49.995.355.480)</i> | <i>(131.970.257.152)</i> |
| 90    | <b>IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ</b>            |             | <b>(66.864.926.481)</b> | <b>(10.487.277.316)</b>  |
| 101   | <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>  |             | <b>138.223.648.674</b>  | <b>108.953.346.950</b>   |
| 101.1 | - Tiền                                                |             | 138.223.648.674         | 108.953.346.950          |
| 103   | <b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b> | <b>4</b>    | <b>71.358.722.193</b>   | <b>98.466.069.634</b>    |
| 103.1 | - Tiền                                                |             | 71.358.722.193          | 58.466.069.634           |
| 103.2 | - Các khoản tương đương tiền                          |             | -                       | 40.000.000.000           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVS**

Tầng 3, 6, 9 - Số 2A phố Đại Cồ Việt, phường Hai Bà  
Trung, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA  
KHÁCH HÀNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*06 tháng đầu năm 2026*

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm<br>2026 | 06 tháng đầu năm<br>2025 |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       |                                                                                         |             | VND                      | VND                      |
|       | <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>                    |             |                          |                          |
| 01    | 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                                     |             | 1.311.085.295.280        | 2.892.439.829.440        |
| 02    | 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                                     |             | (1.029.827.003.310)      | (2.820.119.654.090)      |
| 07    | 3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                     |             | 1.427.398.921.712        | 4.408.525.484.715        |
| 08    | 4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                              |             | (1.712.630.070.222)      | (4.393.359.491.932)      |
| 14    | 5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán                                           |             | 8.554.159.176            | 35.957.071.440           |
| 15    | 6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                           |             | (8.554.159.176)          | (35.957.071.440)         |
| 20    | <b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>                                                    |             | <b>(3.972.856.540)</b>   | <b>87.486.168.133</b>    |
| 30    | <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>                    |             | <b>47.448.284.830</b>    | <b>39.405.195.603</b>    |
| 31    | Tiền gửi ngân hàng đầu năm:                                                             |             | 47.448.284.830           | 39.405.195.603           |
| 32    | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán |             | 38.006.071.730           | 39.404.195.603           |
| 34    | - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                   |             | 9.441.213.100            | -                        |
| 35    | - Tiền gửi của Tổ chức phát hành                                                        |             | 1.000.000                | 1.000.000                |
| 40    | <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>                   | <b>30</b>   | <b>43.475.428.290</b>    | <b>126.891.363.736</b>   |
| 41    | Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:                                                             |             | 43.475.428.290           | 126.891.363.736          |
| 42    | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán |             | 38.065.043.990           | 126.890.363.736          |
| 44    | - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                   |             | 5.409.384.300            | -                        |
| 45    | - Tiền gửi của Tổ chức phát hành                                                        |             | 1.000.000                | 1.000.000                |

Trần Thị Thu Ngân  
Người lập

Nguyễn Thị Bích Hằng  
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thanh Hằng  
Giám đốc tài chính

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2026

| CHỈ TIÊU                                   | Số dư đầu năm |                   | Số tăng/giảm                     |                |                              |                | Số dư cuối kỳ     |                   |
|--------------------------------------------|---------------|-------------------|----------------------------------|----------------|------------------------------|----------------|-------------------|-------------------|
|                                            | 01/01/2025    |                   | 06 tháng đầu năm 2025            |                | 06 tháng đầu năm 2026        |                | 30/06/2025        |                   |
|                                            | Thuyết minh   |                   | Tăng                             | Giảm           | Tăng                         | Giảm           |                   |                   |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu               |               | VND               | VND                              | VND            | VND                          | VND            | VND               | VND               |
| 1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết |               | 1.648.006.180.000 | -                                | -              | -                            | -              | 1.648.006.180.000 | 1.648.006.180.000 |
| 2. Lợi nhuận chưa phân phối                |               | 1.648.006.180.000 | -                                | -              | -                            | -              | 1.648.006.180.000 | 1.648.006.180.000 |
| 2.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện        |               | 319.556.110.170   | 2.461.385.263                    | 858.851.754    | 40.036.591.495               | -              | 321.158.643.679   | 370.821.881.540   |
| 2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện               |               | 326.017.771.915   | 252.476.574.844 (23.891.235.623) | 858.851.754    | 858.851.754 (44.924.624.951) | -              | 301.267.684.538   | 207.551.949.893   |
|                                            |               | (6.461.661.745)   | 78.308.715.201                   | 26.352.620.886 | -                            | 84.961.216.446 | 19.890.959.141    | 163.269.931.647   |
| TỔNG CỘNG                                  |               | 1.967.562.290.170 | 1.978.791.470.045                | 2.461.385.263  | 858.851.754                  | 40.036.591.495 | 1.969.164.823.679 | 2.018.828.061.540 |



*(Handwritten signature)*

Trần Thị Thu Ngân  
Người lập

Nguyễn Thị Bích Hằng  
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thanh Hằng  
Giám đốc tài chính

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng đầu năm 2026

**1 . THÔNG TIN CHUNG****1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán**

Công ty Cổ phần Chứng khoán EVS được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102121331 ngày 22 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 20 tháng 08 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 48/GP-UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh bổ sung, Giấy phép điều chỉnh bổ sung mới nhất số 61/GPĐC-UBCK cấp ngày 04 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 3, 6, 9 - Số 2A phố Đại Cồ Việt, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.648.006.180.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 1.648.006.180.000 đồng; tương đương 164.800.618 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 75 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 81 người).

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 26 tháng 06 năm 2019 với mã giao dịch là EVS.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

| Tên đơn vị            | Nơi thành lập và hoạt động                                                                                        |
|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Văn phòng Công ty     | Tầng 3, 6, 9 - Số 2A phố Đại Cồ Việt, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội                                       |
| Chi nhánh Sài Gòn     | Tầng 4, tòa nhà Bitexco Nam Long Office Building, số 63A đường Võ Văn Tần, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh |
| Chi nhánh Nguyễn Trãi | Tầng 2, tòa nhà VNT Tower, số 19 đường Nguyễn Trãi, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội                          |

**1.2 . Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Ứng trước tiền bán chứng khoán.

**1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Trong kỳ, thị trường có nhiều biến động, khối lượng giao dịch giảm dẫn đến doanh thu môi giới và doanh thu margin giảm so với kỳ trước, đồng thời doanh thu từ hoạt động tự doanh cũng giảm. Ngoài ra giá cổ phiếu biến động dẫn đến chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính tăng so với kỳ trước. Đây là những nguyên nhân chính làm cho kết quả kinh doanh kỳ này tăng mạnh so với kỳ trước.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).



**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

**2.4 . Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

**2.5 . Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được trình bày tại các chi tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).



**2.6 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

*a) Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*b) Nguyên tắc phân loại*

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

**Các khoản cho vay:** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dùng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):** là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

**Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ:** là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

**Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:** là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.



**c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính**

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm đánh giá lại do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS, theo nguyên tắc không bù trừ, được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".



**2.7 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

**2.8 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**

**Phải thu bán các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

**Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

**Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp:** phản ánh các khoản phải thu của Công ty với các Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

**Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:** được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u>                     | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|----------------------------------------------|---------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%                       |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm        | 50%                       |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm         | 70%                       |
| Từ ba (03) năm trở lên                       | 100%                      |

**2.9 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.



Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                       |             |
|-----------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị   | 02 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải | 10 năm      |
| - Thiết bị văn phòng  | 04 - 06 năm |
| - Các tài sản khác    | 02 - 08 năm |
| - Phần mềm giao dịch  | 02 - 08 năm |

#### 2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

#### 2.12 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**Các khoản vay:** phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

**Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:** phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

**Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán:** phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

#### 2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

#### 2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.



**2.15 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và Chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ (nếu có).

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

**2.16 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

**2.17 . Doanh thu, thu nhập***Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật Chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

**2.18 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty**

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

**2.19 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính**

*Doanh thu tài chính* là doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định.

*Chi phí hoạt động tài chính* là chi phí lãi vay.

**2.20 . Các khoản thuế****a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

**b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

**c) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ hiện hành**

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với toàn bộ hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVS**

Tầng 3, 6, 9 - Số 2A phố Đại Cồ Việt,  
phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**2.21 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**2.22 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.23 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ**

|                                | Khối lượng giao dịch chứng<br>khoán thực hiện trong kỳ | Giá trị khối lượng giao dịch chứng<br>khoán thực hiện trong kỳ<br>VND |
|--------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| <b>Của Công ty Chứng khoán</b> | <b>55.460.888</b>                                      | <b>1.045.215.211.012</b>                                              |
| - Cổ phiếu niêm yết            | 47.060.000                                             | 622.629.640.000                                                       |
| - Cổ phiếu chưa niêm yết       | 7.400.000                                              | 55.500.000.000                                                        |
| - Trái phiếu niêm yết          | 1.000.000                                              | 104.148.000.000                                                       |
| - Trái phiếu riêng lẻ          | 888                                                    | 262.937.571.012                                                       |
| <b>Của nhà đầu tư</b>          | <b>90.215.374</b>                                      | <b>2.297.896.942.890</b>                                              |
| - Cổ phiếu niêm yết            | 88.905.174                                             | 2.292.488.537.890                                                     |
| - Chứng chỉ quỹ                | 16.000                                                 | 556.198.000                                                           |
| - Chứng quyền                  | 1.294.200                                              | 4.852.207.000                                                         |
|                                | <b>145.676.262</b>                                     | <b>3.343.112.153.902</b>                                              |

**4 . TIỀN**

|                                          | 30/06/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND      |
|------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ                         | 218.299.249           | 297.915.380            |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty | 71.140.422.944        | 137.925.733.294        |
|                                          | <b>71.358.722.193</b> | <b>138.223.648.674</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVS**

Tầng 3, 6, 9 - Số 2A phố Đại Cồ Việt,  
phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH****a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

|                        | 30/06/2026               |                          | 01/01/2026             |                        |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
|                        | Giá gốc                  | Giá trị hợp lý           | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         |
|                        | VND                      | VND                      | VND                    | VND                    |
| Cổ phiếu niêm yết (*)  | 1.173.815.460.420        | 1.350.288.349.900        | 578.181.553.047        | 660.839.864.860        |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 177.282.885.800          | 179.480.000.000          | 251.280.000.000        | 253.480.000.000        |
| Cổ phiếu huỷ niêm yết  | 5.606.810                | -                        | 2.885.800              | -                      |
|                        | <b>1.351.103.953.030</b> | <b>1.529.768.349.900</b> | <b>829.464.438.847</b> | <b>914.319.864.860</b> |

(\*) Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết được xác định căn cứ giá trị thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 30 tháng 06 năm 2026.

**b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

|                        | 30/06/2026            |                       | 01/01/2026            |                       |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                        | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        |
|                        | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 30.310.000.000        | 30.310.000.000        | 30.310.000.000        | 30.310.000.000        |
|                        | <b>30.310.000.000</b> | <b>30.310.000.000</b> | <b>30.310.000.000</b> | <b>30.310.000.000</b> |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

**c) Các khoản cho vay**

|                              | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                              | VND                   | VND                   |
| Hoạt động margin             | 72.260.541.565        | 85.891.695.275        |
| Hoạt động ứng trước tiền bán | 2.692.354.524         | 6.498.362.981         |
|                              | <b>74.952.896.089</b> | <b>92.390.058.256</b> |



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVS

Tầng 3, 6, 9 - Số 2A phố Đại Cồ Việt, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

d). Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

|                                                          | Giá mua                  |                        | Giá thị trường           |                        | Chênh lệch đánh giá tăng |                       | Chênh lệch đánh giá giảm |                      | Giá trị đánh giá lại     |                        |
|----------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                          | 30/06/2026               | 01/01/2026             | 30/06/2026               | 01/01/2026             | 30/06/2026               | 01/01/2026            | 30/06/2026               | 01/01/2026           | 30/06/2026               | 01/01/2026             |
|                                                          | VND                      | VND                    | VND                      | VND                    | VND                      | VND                   | VND                      | VND                  | VND                      | VND                    |
| <b>FVTPL</b>                                             | <b>1.351.103.953.030</b> | <b>829.464.438.847</b> | <b>1.529.768.349.900</b> | <b>914.319.864.860</b> | <b>179.579.819.396</b>   | <b>85.406.945.279</b> | <b>(915.422.526)</b>     | <b>(551.519.266)</b> | <b>1.529.768.349.900</b> | <b>914.319.864.860</b> |
| Cổ phiếu niêm yết                                        | 1.173.821.067.230        | 578.181.553.047        | 1.350.288.349.900        | 660.839.864.860        | 177.379.819.396          | 83.206.945.279        | (912.536.726)            | (548.633.466)        | 1.350.288.349.900        | 660.839.864.860        |
| - GMA                                                    | 160.819.223.971          | 160.819.223.971        | 227.994.300.000          | 227.994.300.000        | 67.175.076.029           | 67.175.076.029        | -                        | -                    | 227.994.300.000          | 227.994.300.000        |
| - HUT                                                    | -                        | 200.000.000            | -                        | 316.000.000            | -                        | 116.000.000           | -                        | -                    | -                        | 316.000.000            |
| - NVB                                                    | 999.126.420.194          | 403.989.157.385        | 1.108.852.149.000        | 419.899.483.200        | 109.725.728.806          | 15.910.325.815        | -                        | -                    | 1.108.852.149.000        | 419.899.483.200        |
| - HHV                                                    | 1.975.250.000            | 130.250.000            | 1.824.000.000            | 131.500.000            | -                        | 1.250.000             | (151.250.000)            | -                    | 1.824.000.000            | 131.500.000            |
| - VNM                                                    | 1.162.000.000            | -                      | 1.096.000.000            | -                      | -                        | -                     | (66.000.000)             | -                    | 1.096.000.000            | -                      |
| - NAB                                                    | 2.290.100.000            | 2.290.100.000          | 2.391.840.000            | 2.159.300.000          | 101.740.000              | -                     | -                        | (130.800.000)        | 2.391.840.000            | 2.159.300.000          |
| - POW                                                    | 1.848.721.374            | 3.055.000.000          | 2.160.900.000            | 3.022.600.000          | 312.178.626              | -                     | -                        | (32.400.000)         | 2.160.900.000            | 3.022.600.000          |
| - HCM                                                    | 304.850.000              | 1.232.500.000          | 364.480.000              | 1.120.000.000          | 59.630.000               | -                     | -                        | (112.500.000)        | 364.480.000              | 1.120.000.000          |
| - LCG                                                    | 1.207.500.000            | 1.207.500.000          | 923.410.000              | 1.091.400.000          | -                        | -                     | (284.090.000)            | (116.100.000)        | 923.410.000              | 1.091.400.000          |
| - FCN                                                    | 2.293.454.545            | 1.009.454.545          | 1.920.000.000            | 876.000.000            | -                        | -                     | (373.454.545)            | (133.454.545)        | 1.920.000.000            | 876.000.000            |
| - PVT                                                    | -                        | 1.699.570.000          | -                        | 1.689.120.000          | -                        | -                     | -                        | (10.450.000)         | -                        | 1.689.120.000          |
| - MBB                                                    | 2.537.775.391            | 2.537.775.391          | 2.520.378.000            | 2.530.379.500          | -                        | -                     | (17.397.391)             | (7.395.891)          | 2.520.378.000            | 2.530.379.500          |
| - Cổ phiếu lẻ                                            | 255.771.755              | 11.021.755             | 240.892.900              | 9.782.160              | 5.465.935                | 4.293.435             | (20.344.790)             | (5.533.030)          | 240.892.900              | 9.782.160              |
| Cổ phiếu hủy niêm yết                                    | 2.885.800                | 2.885.800              | -                        | -                      | -                        | -                     | (2.885.800)              | (2.885.800)          | -                        | -                      |
| - Cổ phiếu lẻ                                            | 2.885.800                | 2.885.800              | -                        | -                      | -                        | -                     | (2.885.800)              | (2.885.800)          | -                        | -                      |
| Cổ phiếu chưa niêm yết                                   | 177.280.000.000          | 251.280.000.000        | 179.480.000.000          | 253.480.000.000        | 2.200.000.000            | 2.200.000.000         | -                        | -                    | 179.480.000.000          | 253.480.000.000        |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Giải trí Việt Media | 55.980.000.000           | 55.980.000.000         | 55.980.000.000           | 55.980.000.000         | -                        | -                     | -                        | -                    | 55.980.000.000           | 55.980.000.000         |
| - Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Khoáng sản              | 22.300.000.000           | 22.300.000.000         | 24.500.000.000           | 24.500.000.000         | 2.200.000.000            | 2.200.000.000         | -                        | -                    | 24.500.000.000           | 24.500.000.000         |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mai Viên                 | 54.000.000.000           | 54.000.000.000         | 54.000.000.000           | 54.000.000.000         | -                        | -                     | -                        | -                    | 54.000.000.000           | 54.000.000.000         |
| - Công ty Cổ phần Vina2 Homes                            | 45.000.000.000           | 45.000.000.000         | 45.000.000.000           | 45.000.000.000         | -                        | -                     | -                        | -                    | 45.000.000.000           | 45.000.000.000         |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Chia sẻ                      | -                        | 74.000.000.000         | -                        | 74.000.000.000         | -                        | -                     | -                        | -                    | -                        | 74.000.000.000         |
| <b>AFS</b>                                               | <b>30.310.000.000</b>    | <b>30.310.000.000</b>  | <b>30.310.000.000</b>    | <b>30.310.000.000</b>  | <b>-</b>                 | <b>-</b>              | <b>-</b>                 | <b>-</b>             | <b>30.310.000.000</b>    | <b>30.310.000.000</b>  |
| Cổ phiếu chưa niêm yết                                   | 30.310.000.000           | 30.310.000.000         | 30.310.000.000           | 30.310.000.000         | -                        | -                     | -                        | -                    | 30.310.000.000           | 30.310.000.000         |
| - Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ninh                      | 30.310.000.000           | 30.310.000.000         | 30.310.000.000           | 30.310.000.000         | -                        | -                     | -                        | -                    | 30.310.000.000           | 30.310.000.000         |
| <b>TOTAL</b>                                             | <b>1.381.413.953.030</b> | <b>859.774.438.847</b> | <b>1.560.078.349.900</b> | <b>944.629.864.860</b> | <b>179.579.819.396</b>   | <b>85.406.945.279</b> | <b>(915.422.526)</b>     | <b>(551.519.266)</b> | <b>1.560.078.349.900</b> | <b>944.629.864.860</b> |

Ghi chú:

Nguyên tắc tính và cơ sở tham chiếu để xác định giá trị thị trường: Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy niêm yết thì giá trị thị trường Công ty thân trong xác định bằng 0. Giá trị thị trường của cổ phiếu chưa niêm yết và trái phiếu chưa niêm yết được xác định theo mệnh giá của các cổ phiếu và trái phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVS**

Tầng 3, 6, 9 - Số 2A phố Đại Cồ Việt,  
phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP**

|                                             | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                             | VND                   | VND                   |
| Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay | 22.661.105.697        | 25.460.285.612        |
|                                             | <b>22.661.105.697</b> | <b>25.460.285.612</b> |

**7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU**

|                                                                | 30/06/2026             | 01/01/2026               |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                                | VND                    | VND                      |
| Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư (*)                    | 574.370.022.775        | 1.144.200.622.703        |
| Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư | 112.194.000            | -                        |
| Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp              | 1.882.054.153          | 1.975.704.277            |
| Phải thu khác                                                  | 2.321.000.000          | 1.680.679.183            |
|                                                                | <b>578.685.270.928</b> | <b>1.147.857.006.163</b> |

(\*) Trong đó bao gồm:

- Khoản phải thu về bán 7.400.000 cổ phần phổ thông tự do chuyển nhượng của Công ty Cổ phần Đầu tư và Chia sẻ đối với Ông Nguyễn Phi Long với số tiền tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 55.500.000.000 đồng. Khoản công nợ phải thu này được đảm bảo bằng quyền tài sản, bao gồm quyền thu tiền từ việc chuyển nhượng 12 Hợp đồng mua bán căn hộ hoặc 12 căn hộ (khi đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu) tại Dự án Trung tâm thương mại dịch vụ và Căn hộ I-Tower Quy Nhơn (mã số dự án 263373338), thuộc sở hữu của Công ty cổ phần Đầu tư và Chia sẻ với tổng giá trị là 69.600.000.000 đồng.

- Khoản phải thu về bán 59.937 trái phiếu CLACH2124001 và 24.717 trái phiếu CLACH2125002 của Công ty TNHH Đầu tư Cam Lâm đối với Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn Tiến Thành với số tiền tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 518.870.022.775 đồng. Khoản công nợ phải thu này được đảm bảo nghĩa vụ thanh toán bằng tổng cộng 74.095.610 cổ phần của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng sản, do các cá nhân là cổ đông của công ty sở hữu, với tổng giá trị theo mệnh giá là 740.956.100.000 đồng. Cụ thể:

- Bà Tạ Thị Tú Trinh sở hữu: 4.180.000 cổ phần;
- Ông Nguyễn Hồng Tuấn sở hữu: 68.915.610 cổ phần.

**8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

|                | 06 tháng đầu năm<br>2026 | 06 tháng đầu năm<br>2025 |
|----------------|--------------------------|--------------------------|
|                | VND                      | VND                      |
| Tại ngày 01/01 | 4.313.000.000            | 5.212.000.000            |
| Hoàn nhập      | (1.969.000.000)          | (2.499.000.000)          |
| Tại ngày 30/06 | <b>2.344.000.000</b>     | <b>2.713.000.000</b>     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVS**Tầng 3, 6, 9 - Số 2A phố Đại Cồ Việt,  
phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                     | 30/06/2026           | 01/01/2026           |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                     | VND                  | VND                  |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 35.274.806           | 40.356.761           |
| Chi phí thuê văn phòng              | 258.909.200          | 258.909.200          |
| Chi phí bảo trì phần mềm            | 970.697.727          | 218.965.000          |
| Chi phí thuê đường truyền           | 123.128.777          | 270.461.409          |
| Chi phí bảo hiểm sức khoẻ           | 22.078.945           | 148.425.849          |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác     | 922.978.001          | 514.256.300          |
|                                     | <b>2.333.067.456</b> | <b>1.451.374.519</b> |

**b) Chi phí trả trước dài hạn**

|                                                                            | 30/06/2026           | 01/01/2026           |
|----------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                            | VND                  | VND                  |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ                                        | 223.483.183          | 189.163.725          |
| Chi phí công cụ dụng cụ, cải tạo khi chuyển sang trụ sở mới 2A Đại Cồ Việt | 7.891.415            | 13.430.291           |
| Chi phí công cụ dụng cụ, cải tạo văn phòng tại Chi nhánh Nguyễn Trãi       | 45.045.755           | 77.592.857           |
| Chi phí công cụ dụng cụ, cải tạo văn phòng tại Chi nhánh Sài Gòn           | 214.199.970          | 275.399.982          |
| Chi phí thuê kho                                                           | 1.613.700.000        | -                    |
| Chi phí thuê vị trí quảng cáo                                              | 1.812.500.006        | 2.537.500.004        |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                                             | 386.211.993          | 754.153.897          |
|                                                                            | <b>4.303.032.322</b> | <b>3.847.240.756</b> |

**10 . CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN**

|                                        | 30/06/2026           | 01/01/2026           |
|----------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                        | VND                  | VND                  |
| Đặt cọc thuê văn phòng                 | 2.445.689.400        | 2.445.689.400        |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược khác | 84.350.000           | 99.350.000           |
|                                        | <b>2.530.039.400</b> | <b>2.545.039.400</b> |

**11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

|                            | 30/06/2026         | 01/01/2026         |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
|                            | VND                | VND                |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 599.952.087        | 599.952.087        |
|                            | <b>599.952.087</b> | <b>599.952.087</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHÚNG KHOÁN EVS**

Tầng 3, 6, 9 - Số 2A phố Đại Cồ Việt, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng            |
|-------------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------|
|                               | VND               | VND                             | VND                       | VND                  | VND             |
| <b>Nguyên giá</b>             |                   |                                 |                           |                      |                 |
| Tại ngày 01/01/2026           | 22.833.294.875    | 17.869.205.196                  | 222.812.000               | 903.619.600          | 41.828.931.671  |
| Phân loại lại                 | 1.198.541.479     | (906.065.229)                   | 52.480.950                | (344.957.200)        | -               |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                 | (2.035.022.680)                 | -                         | -                    | (2.035.022.680) |
| Tại ngày 30/06/2026           | 24.031.836.354    | 14.928.117.287                  | 275.292.950               | 558.662.400          | 39.793.908.991  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                                 |                           |                      |                 |
| Tại ngày 01/01/2026           | 18.973.959.714    | 6.680.221.386                   | 222.812.000               | 476.052.936          | 26.353.046.036  |
| Khấu hao trong kỳ             | 673.947.792       | 967.917.177                     | -                         | 55.866.246           | 1.697.731.215   |
| Phân loại lại                 | 1.198.541.479     | (906.065.229)                   | 52.480.950                | (344.957.200)        | -               |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                 | (454.426.097)                   | -                         | -                    | (454.426.097)   |
| Tại ngày 30/06/2026           | 20.846.448.985    | 6.287.647.237                   | 275.292.950               | 186.961.982          | 27.596.351.154  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |                                 |                           |                      |                 |
| Tại ngày 01/01/2026           | 3.859.335.161     | 11.188.983.810                  | -                         | 427.566.664          | 15.475.885.635  |
| Tại ngày 30/06/2026           | 3.185.387.369     | 8.640.470.050                   | -                         | 371.700.418          | 12.197.557.837  |

*Trong đó:*

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.472.412.383 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVS**Tầng 3, 6, 9 - Số 2A phố Đại Cồ Việt,  
phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                        | Phần mềm giao<br>dịch, kế toán | Tài sản vô hình<br>khác | Cộng           |
|------------------------|--------------------------------|-------------------------|----------------|
|                        | VND                            | VND                     | VND            |
| Nguyên giá             |                                |                         |                |
| Tại ngày 01/01/2026    | 20.634.718.889                 | 4.750.289.608           | 25.385.008.497 |
| Tại ngày 30/06/2026    | 20.634.718.889                 | 4.750.289.608           | 25.385.008.497 |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                                |                         |                |
| Tại ngày 01/01/2026    | 13.906.206.480                 | 4.750.289.608           | 18.656.496.088 |
| Khấu hao trong kỳ      | 829.292.645                    | -                       | 829.292.645    |
| Tại ngày 30/06/2026    | 14.735.499.125                 | 4.750.289.608           | 19.485.788.733 |
| Giá trị còn lại        |                                |                         |                |
| Tại ngày 01/01/2026    | 6.728.512.409                  | -                       | 6.728.512.409  |
| Tại ngày 30/06/2026    | 5.899.219.764                  | -                       | 5.899.219.764  |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.664.568.497 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**14 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

|                                        | 30/06/2026     | 01/01/2026     |
|----------------------------------------|----------------|----------------|
|                                        | VND            | VND            |
| Tiền nộp ban đầu                       | 120.000.000    | 120.000.000    |
| Tiền nộp bổ sung và lãi phân bổ lũy kế | 19.880.000.000 | 20.744.102.540 |
| Số dư cuối kỳ                          | 20.000.000.000 | 20.864.102.540 |

**15 . VAY NGẮN HẠN**

|                                  | 01/01/2026      | Số vay trong kỳ | Số trả trong kỳ | 30/06/2026      |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|                                  | VND             | VND             | VND             | VND             |
| Công ty Cổ phần An Việt Hoà Bình | 7.000.000.000   | 23.500.000.000  | 30.500.000.000  | -               |
| Vay cá nhân (1)                  | 303.305.633.500 | 197.166.639.520 | 240.161.995.000 | 260.310.278.020 |
|                                  | 310.305.633.500 | 220.666.639.520 | 270.661.995.000 | 260.310.278.020 |

**Chi tiết các khoản vay ngắn hạn**

|                                  | 30/06/2026      | 01/01/2026      |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                  | VND             | VND             |
| Các khoản vay cá nhân (1)        | 260.310.278.020 | 303.305.633.500 |
| Công ty Cổ phần An Việt Hoà Bình | -               | 7.000.000.000   |
|                                  | 260.310.278.020 | 310.305.633.500 |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn**

- (1) Các Hợp đồng vay cá nhân với hình thức tín chấp có thời hạn từ 01 tháng đến dưới 01 năm, lãi suất 6,5% - 11,2%/năm nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh và đầu tư của Công ty. Trong đó, một khoản vay giữa Công ty và ông Nguyễn Thế Đệ có số dư gốc vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 50.000.000.000 đồng được đảm bảo bằng cổ phiếu thuộc sở hữu của ông Vũ Mạnh Tiến - thành viên Hội đồng quản trị Công ty cùng các quyền tài sản liên quan.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVS**Tầng 3, 6, 9 - Số 2A phố Đại Cồ Việt,  
phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**16 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

|                                                             | 30/06/2026         | 01/01/2026         |
|-------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                             | VND                | VND                |
| Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán                           | 41.774.302         | 156.576.567        |
| Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam | 102.261.289        | 107.623.209        |
|                                                             | <b>144.035.591</b> | <b>264.199.776</b> |

**17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                    | 30/06/2026           | 01/01/2026            |
|----------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                    | VND                  | VND                   |
| Ngân hàng TMCP Quốc dân - Chi nhánh Hà Nội         | 760.521.669          | 760.521.669           |
| Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam | -                    | 27.800.000.000        |
| Phải trả các đối tượng khác                        | 311.802.029          | 1.155.171.883         |
|                                                    | <b>1.072.323.698</b> | <b>29.715.693.552</b> |

**18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                       | 30/06/2026           | 01/01/2026           |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
|                       | VND                  | VND                  |
| Thuế giá trị gia tăng | 504.800              | 8.665.076            |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.071.860.073        | 1.068.177.775        |
|                       | <b>1.072.364.873</b> | <b>1.076.842.851</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                       | 30/06/2026           | 01/01/2026            |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                       | VND                  | VND                   |
| Chi phí lãi vay phải trả              | 3.713.963.422        | 7.546.636.286         |
| Phải trả lương, thưởng kinh doanh     | 1.349.432.280        | 3.715.434.115         |
| Thù lao Hội đồng quản trị             | 323.271.000          | 424.468.826           |
| Chi phí hoạt động công ty chứng khoán | 931.158.578          | 707.023.486           |
|                                       | <b>6.317.825.280</b> | <b>12.393.562.713</b> |

**20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

|                                            | 30/06/2026           | 01/01/2026           |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                            | VND                  | VND                  |
| Phải trả cổ tức cho cổ đông                | 30.390.684           | 30.390.684           |
| Thu hộ tiền đầu tư phải trả cho nhà đầu tư | 723.262.050          | 723.262.050          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác          | 575.496.650          | 609.966.488          |
|                                            | <b>1.329.149.384</b> | <b>1.363.619.222</b> |

**21 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU****a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                     | Tỷ lệ      | 30/06/2026               | Tỷ lệ      | 01/01/2026               |
|---------------------|------------|--------------------------|------------|--------------------------|
|                     | (%)        | VND                      | (%)        | VND                      |
| Ông Vũ Mạnh Tiến    | 9,71       | 160.000.000.000          | 9,71       | 160.000.000.000          |
| Ông Nguyễn Hải Châu | 5,25       | 86.515.600.000           | 5,25       | 86.515.600.000           |
| Các cổ đông khác    | 85,04      | 1.401.490.580.000        | 85,04      | 1.401.490.580.000        |
|                     | <b>100</b> | <b>1.648.006.180.000</b> | <b>100</b> | <b>1.648.006.180.000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVS**Tầng 3, 6, 9 - Số 2A phố Đại Cồ Việt,  
phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**b) Lợi nhuận chưa phân phối**

|                                       | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                       | VND                    | VND                    |
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối | 207.551.949.893        | 252.476.574.844        |
| Lợi nhuận chưa thực hiện              | 163.269.931.647        | 78.308.715.201         |
|                                       | <b>370.821.881.540</b> | <b>330.785.290.045</b> |

**c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông**

|                                                                                            | 06 tháng đầu năm<br>2026 | 06 tháng đầu năm<br>2025 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                            | VND                      | VND                      |
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước                                            | 252.476.574.844          | 326.017.771.915          |
| Lãi chưa thực hiện tính đến cuối kỳ kế toán                                                | 84.961.216.446           | 19.890.959.141           |
| Lỗ đã thực hiện kỳ này tính từ đầu năm                                                     | (44.924.624.951)         | (23.891.235.623)         |
| Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ kế toán | 207.551.949.893          | 302.126.536.292          |
| Số trích các quỹ từ lợi nhuận                                                              | -                        | (858.851.754)            |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi                                                                 | -                        | (858.851.754)            |
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ kế toán                             | <b>207.551.949.893</b>   | <b>301.267.684.538</b>   |

**22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

|                                                 | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                 | VND                    | VND                    |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 813.714.450.000        | 336.650.450.000        |
|                                                 | <b>813.714.450.000</b> | <b>336.650.450.000</b> |

**23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

|                                                                            | 30/06/2026       | 01/01/2026       |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|
|                                                                            | VND              | VND              |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 2.110.000        | 2.990.000        |
|                                                                            | <b>2.110.000</b> | <b>2.990.000</b> |

**24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

|                                      | 30/06/2026 | 01/01/2026            |
|--------------------------------------|------------|-----------------------|
|                                      | VND        | VND                   |
| Tài sản tài chính chờ về của Công ty | -          | 20.000.000.000        |
|                                      | <b>-</b>   | <b>20.000.000.000</b> |

**25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

|                                                   | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|---------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                   | VND                    | VND                    |
| Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty | 162.381.150.000        | 236.380.270.000        |
|                                                   | <b>162.381.150.000</b> | <b>236.380.270.000</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVS**Tầng 3, 6, 9 - Số 2A phố Đại Cồ Việt,  
phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**26 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐƯỢC HƯỞNG QUYỀN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

|                                                | 30/06/2026 | 01/01/2026         |
|------------------------------------------------|------------|--------------------|
|                                                | VND        | VND                |
| Tài sản tài chính được hưởng quyền của Công ty | -          | 380.000.000        |
|                                                | <b>-</b>   | <b>380.000.000</b> |

**27 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

|                                                   | 30/06/2026               | 01/01/2026               |
|---------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                   | VND                      | VND                      |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng   | 2.308.686.000.000        | 2.381.714.690.000        |
| Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng | 636.000.000              | 20.000.000               |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố                | 485.553.300.000          | 933.453.300.000          |
| Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ              | 73.012.600.000           | 73.012.600.000           |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán                  | 1.228.360.000            | 21.099.000.000           |
|                                                   | <b>2.869.116.260.000</b> | <b>3.409.299.590.000</b> |

**28 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

|                                                                            | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                            | VND                   | VND                   |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 83.337.070.000        | 59.070.950.000        |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ  | 150.000.000           | 150.000.000           |
|                                                                            | <b>83.487.070.000</b> | <b>59.220.950.000</b> |

**29 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

|                                         | 30/06/2026 | 01/01/2026           |
|-----------------------------------------|------------|----------------------|
|                                         | VND        | VND                  |
| Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư | -          | 3.584.990.000        |
|                                         | <b>-</b>   | <b>3.584.990.000</b> |

**30 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

|                                                                                | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                | VND                   | VND                   |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | <b>38.065.043.990</b> | <b>38.006.071.730</b> |
| 1. Nhà đầu tư trong nước                                                       | 37.941.462.529        | 37.865.313.781        |
| 2. Nhà đầu tư nước ngoài                                                       | 123.581.461           | 140.757.949           |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư             | <b>5.409.384.300</b>  | <b>9.441.213.100</b>  |
| 1. Nhà đầu tư trong nước                                                       | 5.409.384.300         | 9.441.213.100         |
| Tiền gửi của tổ chức phát hành                                                 | <b>1.000.000</b>      | <b>1.000.000</b>      |
| 2. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành                            | 1.000.000             | 1.000.000             |
|                                                                                | <b>43.475.428.290</b> | <b>47.448.284.830</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVS**Tầng 3, 6, 9 - Số 2A phố Đại Cồ Việt,  
phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026**31 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ**

|                                                                                                                  | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                                                  | VND                   | VND                   |
| 1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 38.065.043.990        | 38.006.071.730        |
| 1.1. Nhà đầu tư trong nước                                                                                       | 37.941.462.531        | 37.865.313.781        |
| 1.2. Nhà đầu tư nước ngoài                                                                                       | 123.581.459           | 140.757.949           |
| 2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư                   | 5.409.384.300         | 9.441.213.100         |
| 2.1. Nhà đầu tư trong nước                                                                                       | 5.409.384.300         | 9.441.213.100         |
|                                                                                                                  | <b>43.474.428.290</b> | <b>47.447.284.830</b> |

**32 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU**

|                                                          | 30/06/2026       | 01/01/2026       |
|----------------------------------------------------------|------------------|------------------|
|                                                          | VND              | VND              |
| Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư | 1.000.000        | 1.000.000        |
|                                                          | <b>1.000.000</b> | <b>1.000.000</b> |

**33 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

|                                                           | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                           | VND                   | VND                   |
| 1. Phải trả nghiệp vụ margin                              | 72.260.541.565        | 85.891.695.275        |
| 1.1 Phải trả gốc margin                                   | 72.260.541.565        | 85.891.695.275        |
| Nhà đầu tư trong nước                                     | 72.260.541.565        | 85.891.695.275        |
| 2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán      | 2.692.354.524         | 6.498.362.981         |
| 2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán | 2.692.354.524         | 6.498.362.981         |
| Nhà đầu tư trong nước                                     | 2.692.354.524         | 6.498.362.981         |
|                                                           | <b>74.952.896.089</b> | <b>92.390.058.256</b> |



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVS

Tầng 3, 6, 9 - Số 2A phố Đại Cồ Việt, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

34 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

|                          | Số lượng bán | Tổng giá trị bán<br>VND | Tổng giá vốn<br>VND    | Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này |                         | Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước |                         |
|--------------------------|--------------|-------------------------|------------------------|--------------------------------|-------------------------|----------------------------------|-------------------------|
|                          |              |                         |                        | Lãi<br>VND                     | Lỗ<br>VND               | Lãi<br>VND                       | Lỗ<br>VND               |
| Cổ phiếu niêm yết        | 695.800      | 14.682.640.000          | 12.307.485.817         | 2.589.121.374                  | (213.967.191)           | 3.725.469.644                    | (7.589.385.012)         |
| Cổ phiếu chưa niêm yết   | 7.400.000    | 55.500.000.000          | 74.000.000.000         | -                              | (18.500.000.000)        | -                                | -                       |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 444          | 131.784.000.000         | 131.153.000.000        | 630.989.232                    | -                       | 223.510.400                      | -                       |
| Trái phiếu niêm yết      | 500.000      | 52.100.000.000          | 52.074.000.000         | 26.000.000                     | -                       | 139.200.000                      | (2.800.700.000)         |
|                          |              | <b>254.066.640.000</b>  | <b>269.534.485.817</b> | <b>3.246.110.606</b>           | <b>(18.713.967.191)</b> | <b>4.088.180.044</b>             | <b>(10.390.085.012)</b> |





**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVS**Tầng 3, 6, 9 - Số 2A phố Đại Cồ Việt,  
phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

|                                                                                                    |                          |                          |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS</b> |                          |                          |
|                                                                                                    | 06 tháng đầu năm<br>2026 | 06 tháng đầu năm<br>2025 |
|                                                                                                    | VND                      | VND                      |
| Từ tài sản tài chính FVTPL                                                                         | 132.194.000              | 8.306.489.715            |
| Từ các khoản cho vay                                                                               | 4.960.483.299            | 10.956.333.523           |
|                                                                                                    | <b>5.092.677.299</b>     | <b>19.262.823.238</b>    |
| <b>d) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính</b>                                           |                          |                          |
|                                                                                                    | 06 tháng đầu năm<br>2026 | 06 tháng đầu năm<br>2025 |
|                                                                                                    | VND                      | VND                      |
| Thu nhập hoạt động khác                                                                            | 22.008.000               | 13.648.000               |
| <i>Trong đó:</i>                                                                                   |                          |                          |
| - Doanh thu khác                                                                                   | 22.008.000               | 13.648.000               |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                                                                       | -                        | -                        |
| Thu nhập thuần hoạt động khác                                                                      | <b>22.008.000</b>        | <b>13.648.000</b>        |
| <b>35 . CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>                                            |                          |                          |
|                                                                                                    | 06 tháng đầu năm<br>2026 | 06 tháng đầu năm<br>2025 |
|                                                                                                    | VND                      | VND                      |
| Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác                                                            | 1.966.503.496            | 3.020.279.113            |
| - Chi phí dịch vụ tài chính khác                                                                   | 1.966.503.496            | 3.020.279.113            |
|                                                                                                    | <b>1.966.503.496</b>     | <b>3.020.279.113</b>     |
| <b>36 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                                          |                          |                          |
|                                                                                                    | 06 tháng đầu năm<br>2026 | 06 tháng đầu năm<br>2025 |
|                                                                                                    | VND                      | VND                      |
| Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn                                                                | 138.832.690              | 1.410.756.318            |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                                                                 | -                        | 16.585.892.555           |
|                                                                                                    | <b>138.832.690</b>       | <b>17.996.648.873</b>    |
| <b>37 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>                                                                      |                          |                          |
|                                                                                                    | 06 tháng đầu năm<br>2026 | 06 tháng đầu năm<br>2025 |
|                                                                                                    | VND                      | VND                      |
| Chi phí lãi vay                                                                                    | 12.598.691.386           | 17.046.025.180           |
|                                                                                                    | <b>12.598.691.386</b>    | <b>17.046.025.180</b>    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVS**Tầng 3, 6, 9 - Số 2A phố Đại Cồ Việt,  
phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**38 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

|                                       | 06 tháng đầu năm<br>2026 | 06 tháng đầu năm<br>2025 |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                       | VND                      | VND                      |
| Chi phí lương và các khoản theo lương | 12.602.683.244           | 12.048.711.066           |
| Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN  | 635.737.500              | 853.977.500              |
| Chi phí công cụ, dụng cụ              | 193.240.021              | 1.023.520.199            |
| Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT          | 851.778.717              | 976.024.654              |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí           | -                        | 15.200.000               |
| Hoàn nhập dự phòng                    | (2.689.000.000)          | -                        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài             | 6.089.523.855            | 7.609.694.844            |
| Chi phí khác                          | 2.000.000                | -                        |
|                                       | <b>17.685.963.337</b>    | <b>22.527.128.263</b>    |

**39 . CHI PHÍ KHÁC**

|                                                           | 06 tháng đầu năm<br>2026 | 06 tháng đầu năm<br>2025 |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                           | VND                      | VND                      |
| Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 326.960.219              | 43.380.134               |
| Các khoản bị phạt                                         | 290.060.583              | 181.026.402              |
| Các khoản khác                                            | -                        | 454.892.258              |
|                                                           | <b>617.020.802</b>       | <b>679.298.794</b>       |

**40 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP****a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                                     | 06 tháng đầu năm<br>2026 | 06 tháng đầu năm<br>2025 |
|---------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                     | VND                      | VND                      |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                   | 48.884.345.906           | 9.049.540.484            |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                           | 185.632.066.919          | 66.125.370.687           |
| - Chi phí không hợp lệ                                              | 634.800.064              | 450.397.239              |
| - Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính             | 183.076.446.770          | 50.888.725.737           |
| - Trích lập dự phòng tổn thất các khoản phải thu khó đòi            | 1.920.820.085            | 14.786.247.711           |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                           | (281.397.611.627)        | (95.480.247.536)         |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                                       | (512.194.000)            | (5.110.251.400)          |
| - Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính             | (276.885.417.627)        | (83.829.501.844)         |
| - Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản phải thu khó đòi            | (4.000.000.000)          | (6.540.494.292)          |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                                             | (46.881.198.802)         | (20.305.336.365)         |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b> | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm                         | (599.952.087)            | (599.952.087)            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ                          | -                        | -                        |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ</b>                  | <b>(599.952.087)</b>     | <b>(599.952.087)</b>     |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVS**

Tầng 3, 6, 9 - Số 2A phố Đại Cồ Việt,  
phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

|                                                                                          | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                          | VND                   | VND                   |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                                                   |                       |                       |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế     | 13.449.665.419        | 4.601.911.007         |
|                                                                                          | <b>13.449.665.419</b> | <b>4.601.911.007</b>  |
|                                                                                          | 06 tháng đầu năm 2026 | 06 tháng đầu năm 2025 |
|                                                                                          | VND                   | VND                   |
| <b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ</b>    |                       |                       |
| Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | 8.847.754.411         | 6.588.155.221         |
|                                                                                          | <b>8.847.754.411</b>  | <b>6.588.155.221</b>  |

**41 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|                                                | 06 tháng đầu năm 2026 | 06 tháng đầu năm 2025 |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                | VND                   | VND                   |
| Tổng lợi nhuận sau thuế                        | 40.036.591.495        | 2.461.385.263         |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông       | 40.036.591.495        | 2.461.385.263         |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 164.800.618           | 164.800.618           |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                | <b>243</b>            | <b>15</b>             |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**42 . QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của các khoản đầu tư tài chính. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVS**Tầng 3, 6, 9 - Số 2A phố Đại Cồ Việt,  
phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

|                                                 | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND              |
|-------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2026</b>                      |                              |                                |                   |                          |
| Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 1.529.768.349.900            | -                              | -                 | 1.529.768.349.900        |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán               | 30.310.000.000               | -                              | -                 | 30.310.000.000           |
|                                                 | <b>1.560.078.349.900</b>     | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>1.560.078.349.900</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2026</b>                      |                              |                                |                   |                          |
| Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 914.319.864.860              | -                              | -                 | 914.319.864.860          |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán               | 30.310.000.000               | -                              | -                 | 30.310.000.000           |
|                                                 | <b>944.629.864.860</b>       | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>944.629.864.860</b>   |

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                            | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND              |
|----------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2026</b> |                              |                                |                   |                          |
| Tiền                       | 71.140.422.944               | -                              | -                 | 71.140.422.944           |
| Các khoản cho vay          | 52.291.790.392               | -                              | -                 | 52.291.790.392           |
| Các khoản phải thu         | 579.070.012.339              | 2.530.039.400                  | -                 | 581.600.051.739          |
|                            | <b>702.502.225.675</b>       | <b>2.530.039.400</b>           | <b>-</b>          | <b>705.032.265.075</b>   |
| <b>Tại ngày 01/01/2026</b> |                              |                                |                   |                          |
| Tiền                       | 137.925.733.294              | -                              | -                 | 137.925.733.294          |
| Các khoản cho vay          | 66.929.772.644               | -                              | -                 | 66.929.772.644           |
| Các khoản phải thu         | 1.146.253.109.641            | 2.545.039.400                  | -                 | 1.148.798.149.041        |
|                            | <b>1.351.108.615.579</b>     | <b>2.545.039.400</b>           | <b>-</b>          | <b>1.353.653.654.979</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVS**

Tầng 3, 6, 9 - Số 2A phố Đại Cồ Việt,  
phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                                                                           | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND            |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2026</b>                                                                |                              |                                |                   |                        |
| Vay và nợ                                                                                 | 260.310.278.020              | -                              | -                 | 260.310.278.020        |
| Phải trả người bán,<br>phải trả hoạt động<br>giao dịch chứng<br>khoán và phải trả<br>khác | 2.545.508.673                | -                              | -                 | 2.545.508.673          |
| Chi phí phải trả                                                                          | 6.317.825.280                | -                              | -                 | 6.317.825.280          |
|                                                                                           | <u>269.173.611.973</u>       | <u>-</u>                       | <u>-</u>          | <u>269.173.611.973</u> |
| <b>Tại ngày 01/01/2026</b>                                                                |                              |                                |                   |                        |
| Vay và nợ                                                                                 | 310.305.633.500              | -                              | -                 | 310.305.633.500        |
| Phải trả người bán,<br>phải trả hoạt động<br>giao dịch chứng<br>khoán và phải trả<br>khác | 31.343.512.550               | -                              | -                 | 31.343.512.550         |
| Chi phí phải trả                                                                          | 12.393.562.713               | -                              | -                 | 12.393.562.713         |
|                                                                                           | <u>354.042.708.763</u>       | <u>-</u>                       | <u>-</u>          | <u>354.042.708.763</u> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**43 . CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty thuê tài sản là văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

|                        | 30/06/2026<br>VND    | 01/01/2026<br>VND    |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| - Từ 1 năm trở xuống   | 4.202.491.260        | 4.344.273.495        |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | 3.499.891.095        | 2.584.945.425        |
|                        | <u>7.702.382.355</u> | <u>6.929.218.920</u> |

**44 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVS**

Tầng 3, 6, 9 - Số 2A phố Đại Cồ Việt, phường Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**45 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

|                               | Hoạt động môi giới,<br>lưu ký chứng khoán | Hoạt động đầu tư tự<br>doanh | Hoạt động bảo lãnh, đại<br>lý phát hành chứng khoán | Hoạt động cho vay<br>và ứng trước tiền bán | Các hoạt động khác     | Tổng cộng toàn doanh<br>nghiệp |
|-------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------|--------------------------------|
|                               | VND                                       | VND                          | VND                                                 | VND                                        | VND                    | VND                            |
| Doanh thu hoạt động           | 3.618.477.570                             | 280.263.722.233              | -                                                   | 4.960.483.299                              | 654.191.182            | 289.496.874.284                |
| Chi phí hoạt động             | 6.419.305.974                             | 202.242.821.380              | -                                                   | (2.079.179.915)                            | 3.266.738.104          | 209.849.685.543                |
| Doanh thu không phân bổ       |                                           |                              |                                                     |                                            |                        | 138.832.690                    |
| Chi phí không phân bổ         |                                           |                              |                                                     |                                            |                        | 30.284.654.723                 |
| <b>Kết quả hoạt động</b>      | <b>(2.800.828.404)</b>                    | <b>78.020.900.853</b>        | <b>-</b>                                            | <b>7.039.663.214</b>                       | <b>(2.612.546.922)</b> | <b>49.501.366.708</b>          |
| Tài sản bộ phận trực tiếp     | 21.348.054.153                            | 2.134.560.566.675            | 534.000.000                                         | 52.291.790.392                             | -                      | 2.208.734.411.220              |
| Tài sản không phân bổ         |                                           |                              |                                                     |                                            |                        | 101.927.332.470                |
| <b>Tổng tài sản</b>           | <b>21.348.054.153</b>                     | <b>2.134.560.566.675</b>     | <b>534.000.000</b>                                  | <b>52.291.790.392</b>                      | <b>-</b>               | <b>2.310.661.743.690</b>       |
| Nợ phải trả bộ phận trực tiếp | 144.035.591                               | -                            | 760.521.669                                         | -                                          | 840.500.000            | 1.745.057.260                  |
| Nợ phải trả không phân bổ     | -                                         | -                            | -                                                   | -                                          | -                      | 290.088.624.890                |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>       | <b>144.035.591</b>                        | <b>-</b>                     | <b>760.521.669</b>                                  | <b>-</b>                                   | <b>840.500.000</b>     | <b>291.833.682.150</b>         |

Theo khu vực địa lý

Do toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4/ CÔNG  
HÀNH  
NG KIỂM  
AAS  
PHÓ



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVS**

Tầng 3, 6, 9 - Số 2A phố Đại Cồ Việt,  
phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**46 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| <u>Bên liên quan</u>                                                                                                                | <u>Mối quan hệ</u>                                                                                                                                                                                                  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ninh                                                                                                   | Ông Nguyễn Hải Châu - Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của công ty này                                                                                              |
| Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Trí tuệ Việt Nam                                                                                        | Ông Nguyễn Hải Châu - Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đồng thời là Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị công ty này; Ông Vũ Mạnh Tiến - Thành viên Hội đồng quản trị Công ty là Chủ tịch Hội đồng quản trị công ty này |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn quốc tế IIC                                                                                        | Ông Nguyễn Thanh Hải - Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Công ty đồng thời là Chủ tịch Hội đồng quản trị công ty này                                                                                      |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa                                                                                      | Ông Nguyễn Thanh Hải - Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Công ty đồng thời là Thành viên Hội đồng quản trị độc lập công ty này                                                                            |
| Công ty TNHH Đầu tư G-HOLDING                                                                                                       | Ông Trần Đình Cường - Nguyên thành viên Hội đồng quản trị của Công ty đồng thời là người đại diện theo pháp luật, chủ sở hữu công ty này                                                                            |
| Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác của Công ty và người có liên quan của các cá nhân này |                                                                                                                                                                                                                     |

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

|                                              | 06 tháng đầu năm<br>2026<br>VND | 06 tháng đầu năm<br>2025<br>VND |
|----------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Thanh lý tài sản cố định</b>              |                                 |                                 |
| Bà Đỗ Thị Hồng Hải                           | 619.090.909                     | -                               |
| <b>Doanh thu</b>                             |                                 |                                 |
| Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Trí tuệ Việt Nam | 7.979.676                       | 5.782.337                       |
| Công ty TNHH Đầu tư G-HOLDING                |                                 | 2.236.472                       |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

|                                   | 30/06/2026<br>VND | 01/01/2026<br>VND |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Chi phí phải trả</b>           |                   |                   |
| Ông Nguyễn Hải Châu               | 163.271.000       | 182.121.000       |
| Bà Đỗ Thị Hồng Hải                | 80.000.000        | 118.000.000       |
| Bà Vũ Hải Anh                     | 40.000.000        | 40.000.000        |
| Ông Vũ Mạnh Tiến                  | 40.000.000        | 40.000.000        |
| <b>AFS</b>                        |                   |                   |
| Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ninh | 30.310.000.000    | 30.310.000.000    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVS**

Tầng 3, 6, 9 - Số 2A phố Đại Cồ Việt,  
phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|                                                                                   | 06 tháng đầu năm<br>2026<br>VND | 06 tháng đầu năm<br>2025<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b>                                        |                                 |                                 |
| Ông Nguyễn Hải Châu - Chủ tịch Hội đồng quản trị                                  | 1.565.000.000                   | 1.657.140.000                   |
| Ông Vũ Mạnh Tiến - Thành viên Hội đồng quản trị                                   | 300.000.000                     | 260.000.000                     |
| Bà Vũ Hải Anh - Thành viên Hội đồng quản trị                                      | 591.900.000                     | 549.854.545                     |
| Bà Đỗ Thị Hồng Hải - Thành viên Hội đồng quản trị                                 | 600.000.000                     | 436.000.000                     |
| Ông Hoàng Đôn Hùng - Nguyên Thành viên Hội đồng quản trị                          | -                               | 324.000.000                     |
| Ông Ngô Thanh Tùng - Nguyên Thành viên Hội đồng quản trị                          | -                               | 394.357.143                     |
| Ông Trần Đình Cường - Nguyên Thành viên Hội đồng quản trị                         | -                               | 162.000.000                     |
| Ông Nguyễn Xuân Hà - Nguyên Thành viên Hội đồng quản trị                          | -                               | 36.818.182                      |
| Ông Phạm Hồng Minh - Nguyên Thành viên Hội đồng quản trị,<br>Nguyên Tổng Giám đốc | -                               | 357.061.692                     |
| Ông Nguyễn Thành Chung - Nguyên Thành viên Hội đồng quản trị                      | -                               | 147.272.727                     |
| Ông Nguyễn Thanh Hải - Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng<br>Giám đốc             | 1.503.366.364                   | 1.500.000.000                   |
| Ông Lê Minh Khuê - Nguyên Phó Tổng Giám đốc                                       | -                               | 272.989.394                     |
| Ông Nguyễn Phi Long - Nguyên Phó Tổng Giám đốc                                    | -                               | 311.159.091                     |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

**47 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC soát xét.

  
Trần Thị Thu Ngân  
Người lập

  
Nguyễn Thị Bích Hằng  
Kế toán trưởng

  
Vũ Thị Thanh Hằng  
Giám đốc tài chính

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

